TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/DSPT
Ngày: 27/02/2024
V/v: Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và Bà Trần Thị Nhài

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thủy Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 131/2023/TLPT - DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2023/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/QĐPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc N, sinh năm 1979; ĐKHKTT: Xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện nay: Tổ G, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *có mặt*.

Bị đơn: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1974 và bà Phạm Thị C, sinh năm 1976; ĐKHKTT: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện nay: Số nhà B đường V, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (*anh V có mặt, chị C vắng mặt);*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Thanh X, sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ A, phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên.

(*ông X có đơn xin xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn, anh Trần Ngọc N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà Phạm Văn V, Phạm Thị C phải trả số tiền 1.645.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm bốn mươi*

năm nghìn đồng) còn nợ, theo 03 hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2009, ngày 22/4/2013 và ngày 27/4/2013. Các hợp đồng này đều không có tài sản thế chấp và không ghi lãi suất mà lãi suất được thỏa thuận bên ngoài. Cụ thể: (+) Ngày 02/12/2009, số tiền vay 1.395.000.000đ, thời hạn trả nợ ngày 02/01/2010; (+) Ngày 22/4/2013, số tiền vay là 150.000.000đ và ngày 27/4/2013 số tiền vay là 100.000.000đ (hai giấy vay tiền này đều không có thời hạn trả nợ). Do vợ chồng ông V vi phạm nghĩa vụ trả nợ, anh N đã đòi nhiều lần nhưng không được thanh toán, nên anh N khởi kiện ra Tòa án yêu cầu buộc trả số tiền gốc còn nợ, không yêu cầu trả lãi.

Theo bị đơn, việc ông bà có vay anh Trần Ngọc N số tiền 1.645.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm bốn mươi năm nghìn đồng*), theo 03 Hợp đồng (giấy vay tiền) ngày 02/12/2009, ngày 22/4/2013 và ngày 27/4/2013 là đúng. Tuy nhiên, đến giữa năm 2013 giữa ông bà, anh N và ông Phạm Thanh X, sinh năm 1962, địa chỉ: Tổ A, phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên có lập văn bản tại Văn phòng C1 về việc *anh N chuyển toàn bộ của anh N sang cho ông X* và buộc vợ chồng ông phải trả nợ cho ông X. Vợ chồng ông đã ký nhận nợ số tiền này với ông X và đã phải chuyển nhượng một căn nhà và đất cho ông X để trả khoản nợ. Vợ chồng ông xác định không còn nợ anh Trần Ngọc N khoản tiền nào.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Trần Thanh X1 trình bày: Khoản năm 2014, anh N có dẫn vợ chồng anh V, bà C đến nhà ông hỏi vay tiền để trả nợ ngân hàng. Do tin tưởng anh N (anh N là cháu ông) nên ông đã cho anh V vay tiền. Khi cho anh V vay tiền, hai bên có làm hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng, cụ thể số tiền đã lâu ông không nhớ. Đến nay giữa ông và anh V đã thanh toán xong các khoản nợ. Còn việc vay nợ giữa anh N và anh V như thế nào ông không biết. Giữa ông, anh N và anh V không có thỏa thuận về việc chuyển số nợ của anh V vay anh N sang cho ông.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DSST ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 95, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự; Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/ NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc N. Buộc anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị C phải trả anh N số tiền gốc 1.645.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm bốn mươi năm nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 61.350.000đồng *(Sáu mươi mốt triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).*

Hoàn trả anh Trần Ngọc N số tiền tạm ứng án phí là 30.675.000đ (Ba mươi triệu sáu trăm bẩy mươi năm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0000764 ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 11/10/2023, anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại tránh oan sai, bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của công dân. Với các căn cứ: (+) Anh có vay của anh N nhiều lần, đã trả lãi theo thỏa thuận, tiền gốc mới trả được 1 phần. Ngày 25/6/2012 hai bên đã ngồi tính toán lại tiền gốc và lãi thì số tiền còn nợ là 4.806.000.000đ. Hai bên thống chuyển toàn bộ số nợ cho chủ mới và được chủ nợ mới là ông Phạm Thanh X đồng ý; (+) Ngay trong ngày 25/6/2012, anh cùng ông X cùng ký HĐ vay tiền, theo đó ông vay ông X 4.806.000.000đ nên không còn nợ anh N nữa, thực chất là chuyển chủ nợ chứ không có việc chuyển tiền vay giữa ông X và anh; (+) Để đảm bảo khoản vay, anh đã thế chấp nhà đất cho ông X và đã chuyển tài sản cho ông X quản lý, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/6/2012 và HĐ vay tiền ngày 25/6/2012. Đến nay anh đã chuyển toàn bộ tài sản là nhà đất cho ông X để thanh toán nợ và khẳng định không còn nợ anh N tiền nữa; (+) Lợi dụng lòng tin của vợ chồng anh nên ông X đã không hủy các giấy vay tiền cũ giữa vợ chông anh và anh N, nên anh N mới căn cứ vào các giấy này để khởi kiện. Nếu anh còn khoản nợ này thì anh nam không để yên cho vợ chồng anh trong suốt thời gian dài như vậy; (+) Việc Tòa án thành phố T buộc vợ chồng anh phải trả anh N số tiền 1.645.000.000đ là không xem xét toàn diện và khách quan quan hệ vay tài sản giữa anh và anh N, trong đó có sự liên quan của ông Phạm Thanh X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm; anh V, chị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày, tranh luận của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1.] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn đã đảm bảo về hình thức và thời hạn nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên hôm nay,

chị C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; ông X có đơn xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên họ đã có lời khai trong hồ sơ, Hội đồng căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[2.] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1.] Tại phiên tòa phúc thẩm cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định, giữa anh Trần Ngọc N và vợ chồng anh Phạm Văn V, chị Phạm Thị C có ký kết 03 Hợp đồng vay vốn (*Kiêm giấy nhận tiền vay*) vào các ngày 02/12/2009 vay 1.395.000.000đ, ngày 22/4/2013 vay 150.000.000đ, ngày 27/4/2013 vay 100.000.000đ.

[2.2.] Theo phía bị đơn: Toàn bộ số tiền vay gốc và lãi của vợ chồng anh chị với anh N, đã được anh N cùng vợ chồng anh chị và ông X thỏa thuận tại văn phòng công chứng "*chuyển toàn bộ số tiền vay giữa anh chị (V – C) với anh N, sang thành anh chị (V – Chúc) vay tiền của ông X*", do vậy ngày 25/6/2012 và ngày 15/5/2013 vợ chồng anh chị và ông X đã lập Hợp đồng vay tiền, Hợp đồng ủy quyền, Phụ lục hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C1. Như vậy, chủ nợ của vợ chồng anh chị là ông Phạm Thanh X mà không phải là anh N. Để đảm bảo khoản vay với ông X, vợ chồng anh chị đã phải thế chấp 01 Giấy CNQSD đất số BC 731152 cấp ngày 01/12/2010. Sau đó, do không có tiền trả cho ông X, anh chị đã phải sang tên toàn bộ nhà đất tại Giấy chứng nhận đã thế chấp cho ông X, nên khoản nợ lập ngày 25/6/2012 và ngày 15/5/2013 giữa vợ chồng anh chị với ông X đã thanh toán xong. Hiện anh chị không còn nợ ông X hay anh N nữa. Anh N đã lợi dụng vào sự sơ hở của vợ chồng anh chị đối với các giấy vay nợ cũ, để tiếp tục khởi kiện đòi tiền là không có căn cứ, thiếu lương tâm.

[3.] Hội đồng xét xử thấy: Xét về nội dung các Hợp đồng vay tiền và Hợp đồng ủy quyền, Phụ lục hợp đồng vay tiền được ký kết giữa anh V, chị C và anh X vào các ngày 25/6/2012 và ngày 15/5/2013, thì thấy các hợp đồng này chỉ thể hiện nội dung ông Phạm Thanh X cho vợ chồng anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị C vay tiền, tăng số tiền cho vay, ủy quyền bảo quản Giấy CNQSD đất số BC 731152 do UBND thành phố T cấp ngày 01/12/2010 mang tên người sử dụng là bà Phạm Thị C và ông Phạm Văn V. Không có nội dung nào trong các Hợp đồng này thể hiện *ông X đồng ý nhận chuyển khoản nợ của vợ chồng anh V từ anh N sang cho ông X*. Ngoài các lời khai và các Hợp đồng nêu trên, thì anh V chị C không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào khác, để làm căn cứ chứng minh khoản nợ giữa vợ chồng anh chị với anh N vào năm 2009, 2012 và 2013 đã được chuyển sang cho ông X. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã cho các bên đối chất với nhau và ông X không thừa nhận có việc chuyển nợ này.

[4.] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, cho rằng anh N đã có hành vi giả mạo giấy tờ chiếm đoạt tài sản, nên vợ chồng anh V, chị C đã làm đơn tố cáo đến Cơ quan điều tra và yêu cầu giám định chữ ký của vợ chồng anh chị tại các giấy vay tiền của anh Trần Ngọc N nộp tại Tòa án làm căn cứ khởi kiện. Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định, tại bản kết luận giám định số 996/KL-KTHS ngày 10/8/2023 của phòng K Công an tỉnh T đã kết luận "Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Văn V, Phạm Thị C trên mẫu cần giám định, so với

chữ ký chữ viết mang tên Phạm Văn V, Phạm Thị C là do cùng một người ký, viết ra" và đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

[5.] Hội đồng xét xử thấy rằng, từ lời khai của các đương sự tại phiên tòa hôm nay và các chứng cứ do các đương sự giao nộp, có đủ căn cứ xác định: Các Hợp đồng vay vốn (*Kiêm giấy nhận tiền vay*) vào các ngày 02/12/2009, ngày 22/4/2013 và ngày 27/4/2013 là có thật, cho đến nay anh V và chị C chưa thanh toán được số tiền vay gốc trong các giấy vay tiền này cho anh N. Anh N khởi kiện chỉ yêu cầu anh V, chị C phải trả số tiền vay gốc mà không yêu cầu tiền lãi là có căn cứ. Việc anh V cho rằng "*Các khoản nợ này đã được thỏa thuận và chuyển sang cho ông X… và nếu đúng có các khoản nợ này thì anh N không thể để lâu thế mới đòi*", để từ đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của anh N là không có căn cứ.

[6.] Đối với Hợp đồng vay vốn (*Kiêm giấy nhận tiền vay*) ngày 27/4/2013, chỉ có chữ ký của anh V mà không có chữ ký của chị C, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án chị C cũng đã thừa nhận vợ chồng có khoản vay này, nên có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Phạm Văn V, chị Phạm Thị C phải trả cho anh Trần Ngọc N tổng số tiền vay gốc 1.645.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng*) là có căn cứ.

[7.] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Phạm Văn V không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai, xem xét đầy đủ, toàn diện tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày của các bên đương sự đã quyết định như trên là có căn cứ, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, đúng quy định pháp luật. HĐXX thấy không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh V và chị C.

[8.] Từ những phân tích trên thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50 ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

[9.] Về án phí: Do kháng cáo của anh V, chị C không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[10.] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh V, chị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 148 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận đã nộp đủ theo biên lai thu số 0002121 và 0002122 cùng ngày 23/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP.Thái Nguyên;
- Văn phòng Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tòa dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy